



Mẫu CBTT/SGDHCM - 06

Thực hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ - SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CP TM&KTKS DƯƠNG HIẾU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
 - Quý cổ đông

Công ty: Công ty CP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Mã chứng khoán: DHM

Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đường CMT8, P.Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3832 410

Fax: 0280 3835 942

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Hồng Hạnh

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Giải trình CL số liệu giữa Báo cáo tài chính bán niên 2016 và báo cáo quý 2/2016.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2016 tại đường dẫn www.duonghieu.com.vn của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 7 năm 2016**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BTCQ QUÝ II NĂM 2016 CÔNG TY LẬP VỚI
BTCQ QUA KIỂM TOÁN BÁN NIÊN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2016****Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

Công ty CPTM & KTKS Dương Hiếu mã chứng khoán DHM trân trọng gửi tới Ủy ban CK Nhà nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất!

- Căn cứ vào thông tư số 155/2015 - BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính bán niên kết thúc vào ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán - tư vấn Đất Việt ngày 12 tháng 8 năm 2016 có một số chỉ tiêu phát sinh chênh lệch so với báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty CPTM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu lập ngày 16 tháng 07 năm 2016, công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

**I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI NGÀY 30
THÁNG 06 NĂM 2016**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BTCQ QUÝ II/2016	SỐ LIỆU BTCQ KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	GIẢI TRÌNH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	317,999,485,804	316,593,305,804	(1,406,180,000)	- Doanh thu giảm là do điều chỉnh giảm trừ tiền thuế xuất khẩu quặng sắt.
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317,999,485,804	316,593,305,804	(1,406,180,000)	- Doanh thu giảm là do điều chỉnh giảm trừ tiền thuế xuất khẩu quặng sắt.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,310,038,370	15,903,858,370	(1,406,180,000)	- Lợi nhuận gộp là do điều chỉnh giảm trừ tiền thuế xuất khẩu quặng sắt.
7. Chi phí tài chính	1,793,255,832	1,679,740,344	(113,515,488)	- Chi phí tài chính giảm là do điều chỉnh hoàn nhập và trích bổ sung khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

8. Chi phí bán hàng	2,275,575,677	869,395,677	1,406,180,000	- Chi phí bán hàng giảm là do điều chỉnh giảm trừ tiền thuế xuất khẩu quặng sắt.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,087,789,055	8,201,304,543	113,515,488	- Lợi nhuận từ HĐSXKD tăng do điều chỉnh giảm chi phí tài chính
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,275,803,852	8,389,319,340	113,515,488	- Chỉ tiêu này tăng do chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh tăng, giảm từ các Chỉ tiêu trên.
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,666,198,502	1,687,002,698	20,804,196	- Chỉ tiêu này tăng do điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế và phân loại lại chi phí chịu thuế.
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,609,605,350	6,702,316,642	92,711,292	- Chỉ tiêu này tăng do chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh tăng, giảm từ các Chỉ tiêu trên.

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BCTC QUÝ II/2016	SỐ LIỆU BCTC KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	GIẢI TRÌNH
PHẦN TÀI SẢN				
B. Tài sản dài hạn				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	100,164,040,820	100,277,556,308	113,515,488	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(340,959,180)	(227,443,691)	113,515,489	Do điều chỉnh hoàn nhập và trích bổ sung khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
PHẦN NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả				
I. Nợ ngắn hạn				
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5,039,941,201	5,060,745,397	20,804,196	- Do điều chỉnh tăng khoản thuế TNDN hiện hành trong kỳ
B. Vốn chủ sở hữu				
I. Vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23,392,150,353	23,484,861,645	92,711,292	Do điều chỉnh hoàn nhập và trích bổ sung khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và thay đổi số thuế TNDN phải nộp trong kỳ

60034147
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG MẠ
KHAI THÁC VÀ
TỔNG SỬA
CÔNG HIỆU
UYÊN - T. TH

Trên đây là nội dung giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC quý II/2016 của Công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu lập với BCTC bán niên của công ty kiểm toán.

Trân trọng cảm ơn ./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Hữu Hiếu





Mẫu CBTT/SGDHCM - 06

được ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ - SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

C. TY CP TM&KTKS DƯƠNG HIẾU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
 - Quý cổ đông

Công ty: Công ty CP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Mã chứng khoán: DHM

Địa chỉ trụ sở chính: 463/1 Đường CMT8, P.Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0280 3832 410

Fax: 0280 3835 942

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Hồng Hạnh

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên 2016.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2016 tại đường dẫn [www. duonghieu.com.vn](http://www.duonghieu.com.vn) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,
TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiên Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 9/5/2016)
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 9/5/2016)

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 0708/2016/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ Phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2016, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.934.334.249	145.717.766.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.933.981.531	10.742.121.339
1. Tiền	111	V.1	16.933.981.531	10.742.121.339
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.580.017.343	60.037.480.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	133.182.050.306	47.579.895.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.333.720.399	11.300.743.379
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.064.246.638	1.156.841.425
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	71.698.272.356	74.422.403.198
1. Hàng tồn kho	141		71.698.272.356	76.465.235.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.042.832.447)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		722.063.019	515.761.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	634.090.575	169.178.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.972.444	346.582.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.337.589.396	201.851.656.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.931.729	56.235.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	93.931.729	56.235.000
II. Tài sản cố định	220		99.674.910.733	100.264.733.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.891.326.013	10.481.148.414
- Nguyên giá	222		17.686.860.234	17.686.860.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.795.534.221)	(7.205.711.820)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	89.783.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.000.000)	(290.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		307.150.000	355.714.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	307.150.000	355.714.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	100.277.556.308	100.164.040.820
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.000.000.000	90.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.505.000.000	10.505.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(227.443.692)	(340.959.180)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		984.040.626	1.010.933.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	984.040.626	1.010.933.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		442.271.923.645	347.569.422.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.952.749.817	68.428.126.533
I. Nợ ngắn hạn	310		156.690.118.567	68.165.495.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	90.276.447.052	4.032.120.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.256.005.897	3.591.589.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.060.745.397	4.354.220.017
4. Phải trả người lao động	314		161.407.610	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	52.500.000	615.745.655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.879.814	2.640.175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	53.027.707.593	52.236.754.602
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.844.425.204	3.332.425.305
II. Nợ dài hạn	330		262.631.250	262.631.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	262.631.250	262.631.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.319.173.828	279.141.296.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	285.319.173.828	279.141.296.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.983.700.000	234.983.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.983.700.000	234.983.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.806.846.906	25.282.407.648
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.043.765.277	938.877.426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.484.861.645	17.936.311.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.782.545.003	12.691.918.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.702.316.642	5.244.392.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		442.271.923.645	347.569.422.977



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thủy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	316.593.305.804	298.578.021.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.910.000	114.109.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	316.589.395.804	298.463.911.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	300.685.537.434	286.812.992.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.903.858.370	11.650.918.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.762.482	14.825.879
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.679.740.344	1.695.326.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.770.680.431</i>	<i>1.452.668.231</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	869.395.677	1.352.161.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.174.180.288	4.480.177.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.201.304.543	4.138.078.776
11. Thu nhập khác	31	VI.7	542.453.775	752.166.769
12. Chi phí khác	32	VI.7	354.438.978	85.514.744
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	188.014.797	666.652.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.389.319.340	4.804.730.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.687.002.698	1.075.854.020
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.702.316.642	3.728.876.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	257	159



Dương Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thủy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.389.319.340	4.804.730.801
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		589.822.401	570.036.256
- Các khoản dự phòng	03		(2.156.347.935)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.850.346)	(13.524.580)
- Chi phí lãi vay	06		1.770.680.431	1.452.668.231
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.576.623.891	6.813.910.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(91.321.623.782)	(7.101.773.550)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.766.963.289	(32.565.246.411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		87.658.977.351	28.786.545.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(438.018.449)	82.234.395
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.846.426.086)	(1.452.668.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(99.053.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	601.962.964
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.012.439.359)	(1.638.882.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.384.056.855	(6.572.970.139)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(710.503.637)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11.003.043.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.850.346	13.524.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.850.346	10.306.064.143
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		112.303.418.777	66.342.637.620
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.512.465.786)	(66.621.780.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		790.952.991	(279.142.794)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.191.860.192	3.453.951.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.742.121.339	8.047.307.870
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16.933.981.531	11.501.259.080



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thủy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 27 tháng 4 năm 2016 với Vốn điều lệ là 234.983.700.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty tại số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Phan Đình Phùng - TP. Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Phường Xa La - Quận Tây Hồ - Hà Nội
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phường 2 - Quận Tân Bình - T.P Hồ Chí Minh
Chi nhánh Quảng Nam	Bình Quý - Quận Thăng Bình – Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	Phường Hòa Thuận Tây - Quận Hải Châu- T.P Đà Nẵng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị có thời gian dưới 12 tháng.
- Đối với lĩnh vực nuôi Ba Ba chu kỳ nuôi có thời gian từ 18 đến 36 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản khác	04 – 20

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	13.380.172.910	6.709.111.711
Tiền gửi ngân hàng	3.553.808.621	4.033.009.628
Cộng	<u>16.933.981.531</u>	<u>10.742.121.339</u>

2. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	133.182.050.306	47.579.895.464
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.743.131	17.686.748.138
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	72.813.286.965	-
- Công ty TNHH MTV Cốp pha Thép Thái Hưng	-	10.484.839.300
- DNTN Phù Thành	8.171.825.200	-
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	4.251.357.442	-
- Các khách hàng khác	30.258.837.568	19.408.308.026
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>133.182.050.306</u>	<u>47.579.895.464</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
- Công ty CP Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	10.505.000.000	(227.443.692)	338.350.000	10.505.000.000
- Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Miền Trung	10.000.000.000	(60.793.692)	-	10.000.000.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	505.000.000	(166.650.000)	338.350.000	505.000.000
Cộng	100.505.000.000	(227.443.692)	338.350.000	100.505.000.000
				(340.959.180)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/06/2016 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	45%	45%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Miền Trung	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	10%	10%	Sản xuất, khai thác, chế biến các loại khoáng sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.064.246.638	-	1.156.841.425	-
- Ký quỹ, ký cược	2.814.718.440	-	409.186.200	-
- Tạm ứng	1.017.539.175	-	515.896.000	-
- Phải thu khác	231.989.023	-	231.759.225	-
b. Dài hạn	93.931.729	-	56.235.000	-
- Ký quỹ, ký cược	93.931.729	-	56.235.000	-
Cộng	4.158.178.367	-	1.213.076.425	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.867.465.536	-	999.963.176	-
- Chi phí SX, KD dở dang	27.011.981.237	-	29.419.097.244	-
- Hàng hóa	42.818.825.583	-	46.046.175.225	(2.042.832.447)
Cộng	71.698.272.356	-	76.465.235.645	(2.042.832.447)

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	634.090.575	169.178.921
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	277.014.508	14.256.390
- Các khoản khác	357.076.067	154.922.531
b. Dài hạn	984.040.626	1.010.933.831
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	783.520.010	585.479.062
- Các khoản khác	200.520.616	425.454.769
Cộng	1.618.131.201	1.180.112.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	86.374.707	1.142.976.359	17.686.860.234
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.608.910.159	547.175.218	7.301.423.791	86.374.707	1.142.976.359	17.686.860.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.866.856.097	204.959.912	3.874.779.591	86.374.707	172.741.513	7.205.711.820
Khấu hao trong kỳ	239.969.907	33.964.818	285.894.516	-	29.993.160	589.822.401
Số dư cuối kỳ	3.106.826.004	238.924.730	4.160.674.107	86.374.707	202.734.673	7.795.534.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	5.742.054.062	342.215.306	3.426.644.200	-	970.234.846	10.481.148.414
Tại ngày cuối kỳ	5.502.084.155	308.250.488	3.140.749.684	-	940.241.686	9.891.326.013

Trong đó:

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.443.277.209 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/06/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.374.748.910 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	290.000.000	290.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	290.000.000	290.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	89.783.584.720	-	89.783.584.720
Tại ngày cuối kỳ	89.783.584.720	-	89.783.584.720

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.513.584.720 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Dự án nhà hàng tại Đà Nẵng	307.150.000	307.150.000
- Sửa chữa tài sản	-	48.564.000
Cộng	<u>307.150.000</u>	<u>355.714.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (i)	53.027.707.593	53.027.707.593	112.303.418.777	111.512.465.786	52.236.754.602	52.236.754.602
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	27.729.325.639	27.729.325.639	52.872.787.047	52.960.000.000	27.816.538.592	27.816.538.592
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	24.634.341.612	24.634.341.612	58.824.953.888	55.423.742.202	21.233.129.926	21.233.129.926
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (iv)	605.677.842	605.677.842	605.677.842	2.926.361.084	2.926.361.084	2.926.361.084
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	58.362.500	58.362.500	-	202.362.500	260.725.000	260.725.000
	-	-	-	144.000.000	144.000.000	144.000.000
	58.362.500	58.362.500	-	58.362.500	116.725.000	116.725.000
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	262.631.250	262.631.250	-	-	262.631.250	262.631.250
	262.631.250	262.631.250	-	-	262.631.250	262.631.250
Cộng	53.290.338.843	53.290.338.843	112.303.418.777	111.512.465.786	52.499.385.852	52.499.385.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá theo Hợp đồng tín dụng số 15021005/2015 - HĐTDHM/NHCT224 - DUONG HIEU ngày 19/06/2015 hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND. Các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và qui định tại từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản và quyền sử dụng đất của bên thứ 3

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 115.15.092.491629.TD ký tháng 06/2015 hạn mức cho vay tối đa 50.000.000.000 VND. Các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và qui định tại từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất, Quyền thu từ các hợp đồng kinh tế, tài sản và quyền sử dụng đất của bên thứ 3.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 0015/2015/HĐTDHM ký ngày 14/10/2015, hạn mức vay tối đa 30.000.000.000 VND các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Phát hành các loại bảo lãnh, L/C
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 28/9/2015
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và qui định tại từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, Ký quỹ bằng tiền mặt.

(iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá theo Hợp đồng tín dụng số 13021122/DA ngày 26 tháng 05 năm 2013 và 13021059/2013 - HĐTDDA/NHCT224 -DH ngày 26 tháng 06 năm 2013, Mục đích vay: + Mua xe ô tô con Toyota Fortuner KUN60L-NKMSHU (Fortuner G), Mua xe ô tô tải (thùng kín) 2 tấn, hiệu Thaco HUYNDAI HD65 cho chi nhánh Quảng Nam với điều khoản:

- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 46.15.092.491629.TD ký ngày 16/03/2015, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Vay trung hạn đầu tư mới 1 xe ô tô Toyota Hilux E 4x4 (xe 1 cầu)
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	90.276.447.052	90.276.447.052	4.032.120.522	4.032.120.522
- Công ty CP BCH	-	-	452.944.085	452.944.085
- SIEMENS AGI IA EC OP	-	-	1.040.242.302	1.040.242.302
- Công ty CP Kim khí Bắc Thái	70.809.992.704	70.809.992.704	-	-
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	1.134.320.899	1.134.320.899	372.284.330	372.284.330
- Công ty TNHH Siemens	12.744.851.105	12.744.851.105	1.115.499.680	1.115.499.680
- Các khách hàng khác	5.587.282.344	5.587.282.344	1.051.150.125	1.051.150.125
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	90.276.447.052	90.276.447.052	4.032.120.522	4.032.120.522

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.065.994.666	31.940.626.513	32.684.397.523	1.322.223.656
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.567.110.830	1.565.774.630	1.336.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.671.820	1.687.002.698	-	3.677.674.518
Thuế thu nhập cá nhân	30.442.000	66.811.629	37.742.606	59.511.023
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	267.111.531	279.000	267.390.531	-
Cộng	4.354.220.017	35.269.830.670	34.563.305.290	5.060.745.397

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	52.500.000	540.000.000
Chi phí lãi vay	-	75.745.655
Cộng	52.500.000	615.745.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	10.879.814	2.640.175
- Bảo hiểm xã hội	6.838.520	-
- Bảo hiểm Y tế	1.183.590	1.825.875
- Bảo hiểm thất nghiệp	526.040	814.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.331.664	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	10.879.814	2.640.175

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Lãi trong năm	-	-	-	5.244.392.578	5.244.392.578
Trích lập các quỹ	-	1.094.718.863	-	-	1.094.718.863
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.407.495.681)	(1.407.495.681)
Số dư cuối năm	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444
NĂM NAY					
Số dư đầu kỳ	234.983.700.000	25.282.407.648	938.877.426	17.936.311.370	279.141.296.444
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.702.316.642	6.702.316.642
Trích lập các quỹ	-	524.439.258	104.887.851	-	629.327.109
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.153.766.367)	(1.153.766.367)
Số dư cuối kỳ	234.983.700.000	25.806.846.906	1.043.765.277	23.484.861.645	285.319.173.828

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015 đã được thông qua trong Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/BB-ĐHĐCĐ/2016 ngày 19/04/2016.

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	316.593.305.804	298.578.021.256
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	316.593.305.804	298.578.021.256
Các khoản giảm trừ	3.910.000	114.109.560
Hàng bán bị trả lại	3.910.000	114.109.560
Doanh thu thuần	<u>316.589.395.804</u>	<u>298.463.911.696</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	300.685.537.434	286.812.992.754
Cộng	<u>300.685.537.434</u>	<u>286.812.992.754</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.850.346	13.524.580
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.912.136	1.301.299
Cộng	<u>20.762.482</u>	<u>14.825.879</u>
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.770.680.431	1.452.668.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.575.401	242.658.429
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(113.515.488)	-
Cộng	<u>1.679.740.344</u>	<u>1.695.326.660</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	619.764.608	1.021.700.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.270.619	34.534.709
Chi phí bán hàng khác	68.360.450	295.926.179
Cộng	<u>869.395.677</u>	<u>1.352.161.853</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523.186.889	1.139.136.168
Chi phí nhân công	1.705.923.521	2.094.557.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.463.051	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.085.453	662.831.466
Chi phí khác bằng tiền	2.557.521.374	583.652.383
Cộng	5.174.180.288	4.480.177.532

7. Lợi nhuận khác

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Thu nhập khác	542.453.775	752.166.769
Hoa hồng được hưởng	497.553.890	671.834.876
Thu nhập khác	44.899.885	80.331.893
Chi phí khác	354.438.978	85.514.744
Chi phí phạt hợp đồng	55.166.045	
Chi phí khác	299.272.933	85.514.744
Lợi nhuận khác	188.014.797	666.652.025

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Lợi nhuận trước thuế	8.389.319.340	4.804.730.801
Điều chỉnh tăng	45.694.152	85.514.744
Chi phí không hợp lý hợp lệ	45.694.152	85.514.744
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.435.013.492	4.890.245.545
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.687.002.698	1.075.854.020

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.702.316.642	3.728.876.781
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	670.231.664 670.231.664	- -
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.032.084.978	3.728.876.781
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	23.498.370	23.498.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>257</u>	<u>159</u>

(*) Đơn vị dự tính trích quỹ khen thưởng bằng 10% lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2016 theo qui định tại Điều lệ Công ty cũng như mức trích được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.919.859.376	22.993.115.798
Chi phí nhân công	2.453.068.129	3.318.008.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.822.401	570.036.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.049.617	287.862.819
Chi phí khác bằng tiền	2.717.193.239	958.757.645
Cộng	<u>11.565.992.762</u>	<u>28.127.780.997</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị bảo lãnh (VND)</u>
Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng bằng tài sản	3.860.000.000

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	551.160.000	408.276.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 27)

Trong năm kỳ, hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng thép (phôi thép, thép cán,...) và vật tư, linh kiện, thiết bị điện.... do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.933.981.531	10.742.121.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.340.228.673	48.792.971.889
Đầu tư dài hạn	100.277.556.308	100.164.040.820
Cộng	254.551.766.512	159.699.134.048
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	53.290.338.843	52.499.385.852
Phải trả người bán và phải trả khác	90.287.326.866	4.034.760.697
Chi phí phải trả	52.500.000	615.745.655
Cộng	143.630.165.709	57.149.892.204

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	53.027.707.593	262.631.250	53.290.338.843
Phải trả người bán và phải trả khác	90.287.326.866	-	90.287.326.866
Chi phí phải trả	52.500.000	-	52.500.000
Cộng	143.367.534.459	262.631.250	143.630.165.709
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	52.236.754.602	262.631.250	52.499.385.852
Phải trả người bán và phải trả khác	4.034.760.697	-	4.034.760.697
Chi phí phải trả	615.745.655	-	615.745.655
Cộng	56.887.260.954	262.631.250	57.149.892.204
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.933.981.531	-	16.933.981.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.246.296.944	93.931.729	137.340.228.673
Đầu tư dài hạn	-	100.277.556.308	100.277.556.308
Cộng	154.180.278.475	100.371.488.037	254.551.766.512
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.742.121.339	-	10.742.121.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.736.736.889	56.235.000	48.792.971.889
Đầu tư dài hạn	-	100.164.040.820	100.164.040.820
Cộng	59.478.858.228	100.220.275.820	159.699.134.048

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thủy Quyên
Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Yến
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

	Thép	Thiết bị điện	Mặt hàng khác	Loại trừ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	234.933.599.211	70.639.481.303	19.684.390.135	(8.668.074.845)	316.589.395.804
Giá vốn	(234.753.689.182)	(61.388.552.067)	(13.211.371.030)	8.668.074.845	(300.685.537.434)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	179.910.029	9.250.929.236	6.473.019.105	-	15.903.858.370
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	118.231.226.958	61.194.636.733	39.204.241.367	-	218.630.105.058
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	223.641.818.587
Tổng tài sản	-	-	-	-	442.271.923.645
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	73.018.175.824	18.952.562.056	4.519.281.029	-	96.490.018.909
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	60.462.730.908
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	156.952.749.817

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	288.663.867.785	10.628.921.412	25.964.681.452	(8.668.074.845)	316.589.395.804
Giá vốn	(279.410.749.022)	(8.038.958.592)	(21.903.904.665)	8.668.074.845	(300.685.537.434)
Lợi nhuận gộp	9.253.118.763	2.589.962.820	4.060.776.787	-	15.903.858.370
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	474.281.934.010	46.983.277.728	27.427.075.183	(106.420.363.276)	442.271.923.645
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	188.962.760.182	46.983.277.728	27.427.075.183	(106.420.363.276)	156.952.749.817